

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 4 - CÀ MAU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 356/2026/DS-ST
Ngày 29 – 7 – 2026
V/v tranh chấp đòi lại tiền công

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 4 - CÀ MAU**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Càn.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trần Công Đoàn.

Bà Đặng Quyền Trang.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Ánh Hồng là Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 4 – Cà Mau.

Ngày 29 tháng 7 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 4 – Cà Mau xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 519/2026/TLST-DS ngày 06 tháng 5 năm 2026 về việc “tranh chấp đòi lại tiền công” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 395/2026/QĐXXST-DS ngày 08 tháng 6 năm 2026, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông **Tạ Văn T**, sinh năm 1980. Địa chỉ: **Ấp A, xã K, tỉnh Cà Mau**. Căn cước công dân số 096080010038, cấp ngày 09/6/2021 (có mặt).

- *Bị đơn:* Ông **Lê Chí N**, sinh năm 1985. Địa chỉ: **Ấp B, xã L, tỉnh Cà Mau** (nay là **ấp T, xã L, tỉnh Cà Mau**) (vắng mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ông **Trần Văn T1**, sinh năm 1969. Địa chỉ: **Ấp T, xã L, tỉnh Cà Mau** (nay là **ấp L, xã L, tỉnh Cà Mau**) (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện và lời trình bày tại phiên tòa của ông **Tạ Văn T**, thể hiện:

Vào ngày 25/01/2025 âm lịch, ông **Lê Chí N** hợp đồng xây dựng nhà cho ông **Trần Văn T1** theo hình thức trọn gói cả tiền công và tiền vật tư xây dựng. Đến ngày 02/3/2025 âm lịch ông **N** hợp đồng thuê ông **Tạ Văn T** xây dựng căn nhà cấp 4 của ông **T1**, thỏa thuận tiền công xây dựng là 900.000 đồng/m², khi hoàn thành sẽ tính diện tích để trả tiền công.

Ngày 21/3/2025 ông **T** tiến hành thi công xây dựng căn nhà của ông **T1**, quá trình xây dựng nhà, ông **T** phải thuê thêm nhân công. Do thời gian xây dựng nhà dài nên ông **T** trao đổi với ông **N** trực tiếp tạm ứng tiền công từ ông **T1**; sau đó ông **T** tạm ứng của ông **T1** 03 lần với số tiền 66.000.000 đồng và ông **T** tạm ứng từ ông

N số tiền 10.000.000 đồng. Tổng cộng các khoản tiền công ông **T** đã nhận là 76.000.000 đồng, số tiền còn lại, ông **N** xác định khi nào bàn giao nhà cho ông **T1** thì ông **N** trả đủ cho ông **T**. Sau khi nghiệm thu, bàn giao công trình thì tổng số tiền công ông **N** phải thanh toán cho ông **T** là 126.000.000 đồng; đối trừ số tiền đã tạm ứng thì ông **N** cam kết khi bàn giao nhà xong cho ông **T1** thì sẽ trả số tiền còn lại là 50.000.000 đồng.

Đến ngày 06/6/2025 âm lịch, sau khi bàn giao nhà cho ông **T1**, ông **N** hứa sau 15 ngày sẽ thanh toán số tiền còn lại là 50.000.000 đồng nhưng ông **N** không thực hiện. Vì vậy, ông **T** yêu cầu ông **N** trả tiếp số tiền còn lại là 50.000.000 đồng.

** Lời trình bày tại phiên tòa của ông **Trần Văn T1**, thể hiện:*

Ông **T1** có hợp đồng với ông **N** xây dựng căn nhà cấp 4, hình thức trọn gói với tổng số tiền là 300.000.000 đồng. Thời gian thi công từ tháng 3/2025 đến tháng 6/2025 hoàn thành. Quá trình thi công thì ông **N** có thuê ông **T** thi công, vật tư do ông **N** chuẩn bị, ông **N** có ứng tiền mua vật tư 03 lần. Việc thỏa thuận này do ông **N** và ông **T** giao dịch trực tiếp với nhau, gia đình ông không biết nhưng có cho ông **T** ứng tiền trả tiền nhân công. Sau khi nghiệm thu bàn giao thì có đối trừ tiền ứng thì ông đã trả đủ số tiền xây nhà cho ông **N**. Tổng số tiền xây nhà cấp 4 khoảng từ 320.000.000 đến 350.000.000 đồng. Sau đó ông **T1** có biết việc ông **N** chưa trả đủ tiền công cho ông **T** nên có nói ông **N** phải trả cho ông **T**.

Ngoài ra, quá trình xây dựng nhà cấp 4 thì ông **T1** có thuê ông **T** xây dựng một số hạng mục khác, không liên quan đến phần giao khoán đối với ông **N** và cũng đã thanh toán xong.

Theo ông **T1** xác định hiện nay ông không còn liên quan đến yêu cầu của ông **T**, ông yêu cầu ông **N** trả lại số tiền nhân công còn thiếu cho ông **T**.

** Đối với ông **Lê Chí N**: Mặc dù đã được tổng đạt các văn bản tố tụng về yêu cầu khởi kiện của ông **T** nhưng các đương sự không có ý kiến và không tham gia hòa giải, xét xử tại Tòa án.*

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Ông **Lê Chí N** đã được triệu tập tham gia phiên tòa đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt; việc vắng mặt của ông **N** không thuộc trường hợp vì lý do bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan nên Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt đối với ông **N** là phù hợp.

[2] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu ông **Lê Chí N** trả số tiền công xây dựng nhà còn nợ nên quan hệ pháp luật giải quyết trong vụ án này là “Tranh chấp đòi lại tiền công” thuộc loại hợp đồng dịch vụ thuộc thẩm quyền của Tòa án theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Theo đơn khởi kiện và lời trình bày tại phiên tòa của ông **Tạ Văn T** phù hợp với lời trình bày của ông **Trần Văn T1** và các tài liệu, chứng cứ do ông **T** giao

nộp, thể hiện: Ngày 25/01/2025 âm lịch, ông **Lê Chí N** nhận thi công xây dựng nhà cho ông **T1**. Sau đó, ông **N** thỏa thuận thuê ông **T** thi công căn nhà với tiền nhân công là 900.000 đồng/m². Ngày 21/3/2025 âm lịch, ông **T** thi công và đã hoàn thành việc xây dựng theo thỏa thuận.

Quá trình thực hiện hợp đồng, theo thỏa thuận ông **T** đã nhận tạm ứng từ ông **T1** 66.000.000 đồng và nhận tạm ứng từ ông **N** thêm 10.000.000 đồng, tổng cộng 76.000.000 đồng. Sau khi xây dựng hoàn thành và bàn giao căn nhà cho ông **T1**, thì số tiền nhân công tổng số là 126.000.000 đồng; trừ số tiền đã tạm ứng thì ông **N** còn nợ ông **T** số tiền 50.000.000 đồng; ông **N** cam kết khi bàn giao nhà xong cho ông **T1** sẽ trả số tiền còn lại nhưng không thực hiện như đã cam kết. Thông qua mạng xã hội Zalo ông **T** đã nhiều lần yêu cầu trả số tiền nêu trên, ông **N** tiếp tục cam kết thanh toán nhưng vẫn không thực hiện. Đối với ông **N**, mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ trong quá trình giải quyết vụ án nhưng ông **N** không có ý kiến phản đối, không cung cấp tài liệu, chứng cứ chứng minh việc thanh toán tiền công hoặc có căn cứ khác để bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Nên đây là những tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4] Từ những phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử có đủ căn cứ xác định giữa ông **N** và ông **T** có xác lập hợp đồng xây dựng căn nhà của ông **T1**. Ông **T** hoàn thành công việc theo thỏa thuận, đã bàn giao nhà cho ông **T1** nhưng ông **N** chưa thực hiện đầy đủ nghĩa vụ thanh toán tiền công còn thiếu là 50.000.000 đồng, làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của ông **T**.

Sau khi bàn giao nhà cho ông **T1**, ông **N** không thanh toán số tiền còn lại như cam kết. Do vậy, việc ông **T** khởi kiện yêu cầu ông **N** thanh toán số tiền còn nợ 50.000.000 đồng là có căn cứ, phù hợp với các điều 513, 516, 517 và 518 Bộ luật Dân sự nên được chấp nhận.

[5] Án phí dân sự sơ thẩm: Theo khoản 1 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì ông **N** phải chịu là: 50.000.000 đồng x 5% = 2.500.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, khoản 2 Điều 92, khoản 1 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; các điều 513, 516, 517, 518 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông **Tạ Văn T**.

Buộc ông **Lê Chí N** trả cho ông **T** số tiền 50.000.000 đồng (năm mươi triệu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của ông **T** cho đến khi thi hành án xong khoản tiền, thì hàng tháng ông **N** còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

2. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông **Lê Chí N** phải chịu 2.500.000 đồng (hai triệu năm trăm nghìn đồng).
- Ông **Tạ Văn T** không phải chịu. Hoàn trả lại cho ông **T** số tiền đã nộp tạm ứng 1.250.000 đồng (một triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng) theo biên lai số 0005614 ngày 06/5/2026 của Phòng Thi hành án dân sự khu vực 4 – Cà Mau.

3. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 36 và 71 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 34 Luật Thi hành án dân sự.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn được tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau;
- Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4 – Cà Mau;
- Phòng Thi hành án dân sự khu vực 4 – Cà Mau;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Càn

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Công Đoàn Đặng Quyền T2

Nguyễn Văn C

